

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/LĐ-ST.

Ngày: 27 - 02 - 2026.

V/v “*Tranh chấp về yêu cầu
tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ánh Sáng – Nguyên là Ủy viên ban thường vụ của Liên đoàn lao động huyện Long Thành (cũ).

2. Bà Trần Thị Hồng Phụng – Nguyên là Ủy viên ban thường vụ của Liên đoàn lao động huyện Long Thành (cũ).

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Xuân Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2025/TLST-LĐ ngày 15/10/2025 về việc: “*Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-LĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phan Thị T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T:

1. Anh Nguyễn Quang D, sinh năm 2003.

Địa chỉ: Thôn P, xã B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Hoặc anh Lương Ngọc T1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: F tổ I, khu phố C, phường L (thành phố B cũ), tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn: Công ty TNHH S1.*

Địa chỉ: Lô S, đường E Khu công nghiệp N, xã N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phan Thị A, sinh năm 1994.*

Địa chỉ: Ấp B, xã N, tỉnh Đồng Nai.

(Tất cả các đương sự đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn chị Phan Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Chị Phan Thị T và em ruột là Phan Thị A trong thời gian từ tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 do em A chưa đủ tuổi lao động nên chị đã cho A mượn giấy tờ của chị gồm giấy chứng minh nhân dân, sơ yếu lý lịch để đi làm tại Công ty Cổ phần S1 (Nay là Công ty TNHH S1), đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 7510102267.

Cùng thời gian nêu trên chị T làm việc tại công ty TNHH W (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 7509063554. Chị T làm hồ sơ hưởng BHXH một lần mã số 7509063554 tại bảo hiểm xã hội huyện N, tỉnh Đồng Nai (nay là Bảo hiểm xã hội cơ sở N) thì phát hiện bị trùng thời gian tham gia với sổ BHXH mã số 7510102267 của Phan Thị A thực tế ký hợp đồng và làm việc.

Tại biên bản làm việc ngày 09/9/2022 của Bảo hiểm xã hội huyện N kết luận: Việc chị T cho em ruột là Phan Thị A mượn hồ sơ để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là hành vi bị nghiêm cấm theo khoản 4 điều 9 của Luật bảo hiểm xã hội, theo Công văn số 1767/LĐTBOXH-BHXH ngày 31/5/2022 của Bộ L, trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ, vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, như vậy đây là hợp đồng vô hiệu toàn bộ.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên hợp đồng lao động ký trong thời gian tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 (07 tháng) giữa Phan Thị T và Công ty TNHH S1 vô hiệu vì vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo sổ BHXH mã số 7510102267.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH S1 trình bày:*

Do thời gian phát sinh hợp đồng giữa công ty với chị Phan Thị T đã quá thời hạn lưu trữ hồ sơ là 10 năm nên các hồ sơ chứng từ liên quan như hợp đồng lao động, hồ sơ lao động, chứng từ lương, bảo hiểm xã hội đã được công ty hủy theo quy định.

Tuy nhiên, công ty C luôn thực hiện đúng quy định pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội đối với tất cả các trường hợp vào làm việc tại công ty.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị A trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của chị T. Chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát khu vực 2 – Đồng Nai:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Việc chị Phan Thị T cho chị A mượn hồ sơ để giao kết hợp đồng lao động và tham gia BHXH, BHTN là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật BHXH số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006: “Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội”, hiện nay quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014 “Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp” và khoản 2 Điều 122 Luật này cũng quy định: “Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”.

Thực hiện theo nội dung Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/05/2022 của Bộ L: Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, như vậy đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ. Việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ do người giao kết không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007); khoản 2, khoản 7 Điều 188; Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị T về yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động giữa chị Phan Thị T (thực chất là Phan Thị A sử dụng thông tin của Phan Thị T) và Công ty TNHH S1 từ tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 (07 tháng).

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Chị T không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí lao động sơ thẩm: Chị T tự nguyện chịu án phí lao động sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, chị T đã nộp đủ án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tất cả các đương sự đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phan Thị T khởi kiện đối với Công ty TNHH S1 để yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu do chị T cho chị A mượn hồ sơ cá nhân để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S1 nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” được quy định tại khoản 1 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có trụ sở tại xã N, tỉnh Đồng Nai nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai theo Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực từ 01/7/2025 quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định chị Phan Thị T là nguyên đơn, Công ty TNHH S1 là bị đơn. Chị Phan Thị A là người mượn hồ sơ cá nhân của chị T để ký hợp đồng lao động nên xác định chị A là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[4] Về việc áp dụng Bộ luật lao động để áp dụng giải quyết tranh chấp: Các bên tranh chấp hợp đồng lao động trong giai đoạn từ tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 nên áp dụng Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007) để giải quyết.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự không yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên căn cứ quy định tại Điều 190 Bộ luật lao động năm 2019, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không áp dụng thời hiệu.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị T nhận thấy:

Tại biên bản làm việc ngày 09/9/2022 của Bảo hiểm xã hội huyện N (nay là Bảo hiểm xã hội cơ sở Nhơn Trạch) giữa cơ quan bảo hiểm và chị Phan Thị T, chị Phan Thị A thì cơ quan bảo hiểm xác định: Qua tra cứu thông tin và quá trình tham gia BHXH, BHTN của chị Phan Thị Thủy S ngày 10/10/1990; số CMND/CCCD: 042190012837 trên hệ thống TST, TCS của ngành BHXH. Chị Phan Thị T, được cấp 04 sổ BHXH gồm: mã số 7509063554, 7509087704, 7510102267 và 7511204707 có quá trình tham gia BHXH, BHTN thể hiện như sau:

Sổ BHXH mã số 7509063554: Từ tháng 06/2009 đến tháng 02/2010 làm việc tại Công ty TNHH K thời gian này chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp, chưa hưởng trợ cấp BHXH 1 lần; Từ tháng 05/2010 đến tháng 09/2022 đang làm việc tại Công ty TNHH W thời gian này chưa hưởng trợ cấp BHXH 1 lần, chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Sổ BHXH mã số 7509087704: Từ tháng 09/2009 đến tháng 03/2010, thời gian này chưa hưởng trợ cấp BHXH 1 lần, chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Sổ BHXH mã số 7510102267: Từ tháng 07/2010 đến tháng 01/2011, thời gian này chưa hưởng trợ cấp BHXH 1 lần, chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Sổ BHXH mã số 7511204707: Từ tháng 08/2011 đến tháng 02/2013, thời gian này chưa hưởng trợ cấp BHXH 1 lần, chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Hiện tại, thời gian tham gia BHXH, BHTN đóng trùng như sau:

+ Từ tháng 09/2009 đến tháng 02/2010 (06 tháng) giữa mã số 7509063554 và mã số 7509087704.

+ Từ tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 (07 tháng) giữa mã số 7509063554 và mã số 7510102267.

+ Từ tháng 08/2011 đến tháng 02/2013 (01 năm 07 tháng) giữa mã số 7509063554 và mã số 7511204707.

Căn cứ dữ liệu tham gia BHXH, BHTN do cơ quan BHXH quản lý và nội dung trình bày của chị Phan Thị T, chị Phan Thị A và các quy định của pháp luật về BHXH, BHTN. Bảo hiểm xã hội huyện N có ý kiến như sau:

Việc chị Phan Thị T cho chị Phan Thị A mượn hồ sơ để giao kết hợp đồng lao động và tham gia BHXH, BHTN là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật BHXH số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006: “Gian lận, giả mạo hồ sơ

trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội”, hiện nay quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014 “Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp” và khoản 2 Điều 122 Luật này cũng quy định: “Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”.

Thực hiện theo nội dung Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 của Bộ L: Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, như vậy đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ. Việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ do người giao kết không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ công văn số 44/CV-BHXH ngày 13/01/2026 của Bảo hiểm xã hội cơ sở N, tỉnh Đồng Nai về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của chị Phan Thị T cho Tòa án xác định: Chị T có tham gia BHXH trong thời gian tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 tại Công ty TNHH S1 theo BHXH mã số 7510102267.

Như vậy có căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ tháng 07/2010 đến tháng 01/2011 cùng lúc tên Phan Thị T đã tham gia bảo hiểm xã hội tại 02 doanh nghiệp là Công ty TNHH S1 và Công ty TNHH W. Bị đơn cũng cung cấp tài liệu thể hiện chị Phan Thị T làm việc tại Công ty TNHH S1 từ ngày 16/4/2010 đến 01/11/2011 và đóng bảo hiểm từ tháng 7/2010 đến tháng 01/2011, chị Phan Thị A cũng thống nhất với lời trình bày của chị T nên có cơ sở xác định chị Phan Thị T không trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH S1. Do đó, việc chị Phan Thị A ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S1 nhưng với tên chị Phan Thị T là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007) nên có cơ sở xác định hợp đồng lao động giữa chị Phan Thị T và Công ty TNHH S1 là không có hiệu lực. Do đó, chị Phan Thị T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa chị Phan Thị T và Công ty TNHH S1 trong khoảng thời gian tháng 7/2010 đến tháng 01/2011 theo số BHXH mã số 7510102267 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người trực tiếp tham gia lao động (thực tế là chị Phan Thị A là người trực tiếp ký và tham gia lao động) là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Phan Thị T tự nguyện chịu án phí 300.000 đồng nên ghi nhận và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, chị T đã nộp xong.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 khoản 3 Điều 228; Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực từ 01/7/2025 quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ khoản 1 và khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

Căn cứ khoản 2 và khoản 7 Điều 188, Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị T. Tuyên bố hợp đồng lao động giữa chị Phan Thị T và Công ty TNHH S1 trong khoảng thời gian từ tháng 7/2010 đến tháng 01/2011 theo số BHXH mã số 7510102267 là vô hiệu do thực tế là chị Phan Thị A trực tiếp ký hợp đồng và tham gia lao động nhưng hợp đồng lao động lại đứng tên Phan Thị T là không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người trực tiếp tham gia lao động.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị T tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng chị Phan Thị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003567 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV2 - ĐN;
- THADS T.ĐN;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Hoa